



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng phân tích và quan trắc
Laboratory: *Department of Analysis and Monitoring*

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Trung tâm Khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường
Organization: *Center of Biomedical and Environment Science and Technology*

Số hiệu/ Code: VILAS 1618

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực
Field Hoá, Sinh
Chemical, Biological

Người quản lý
Laboratory manager Hồng Quang Thống
Hong Quang Thong

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Kể từ ngày /02/2026 đến ngày /02/2031

Địa chỉ / Address: 54A, Ngõ 603 Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội
54A, Alley 603 Lac Long Quan Street, Tay Ho Ward, Hanoi

Địa điểm / Location: 54A, Ngõ 603 Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội
54A, Alley 603 Lac Long Quan Street, Tay Ho Ward, Hanoi

Điện thoại/ Tel: (+84) 84 218 5555

E-mail: cbestvietnam@gmail.com

Website

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1618

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Iron UV-Vis method</i>	0,025 mg/L	TCVN 6177:1996
2.		Xác định hàm lượng Sulfua hòa tan Phương pháp đo quang dùng metylen xanh <i>Determination of dissolved Sulfide Photometric method using methylen blue</i>	0,04 mg/L	TCVN 6637:2000
3.		Xác định hàm lượng Permanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate Titration method</i>	0,8 mg/L	TCVN 6186:1996
4.		Xác định Mùi Phương pháp cảm quan <i>Determination of odor Perceptible method</i>		CBEST.01- G01.010:2025
5.		Xác định hàm lượng Clo tự do (Clo dư tự do) Phương pháp so màu <i>Determination of free Chlorine content Colorimetric method</i>	0,1 mg/L	HACH METHOD 8021:2022
6.		Xác định hàm lượng độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	0,2 NTU	TCVN 12402-1: 2020
7.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of chloride content Mohr titrimetric method (silver nitrate with chromate indicator)</i>	10 mg/L	TCVN 6194 : 1996
8.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp sắc ký ion (IC) <i>Determination of chloride by Ion Chromatography (IC)</i>	150 µg/L	TCVN 6494-1: 2011
9.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1618

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Sấy làm khô ở 180°C <i>Determination of total dissolved solids (TDS)</i> <i>Dried at 180°C method</i>	50 mg/L	SMEWW 2540C: 2023
11.		Xác định độ cứng, tính theo CaCO ₃ <i>Determination of Total Calcium and Magnesium</i> <i>EDTA titration method</i>	10 mg/L	TCVN 6224:1996
12.		Xác định màu sắc Phương pháp trắc quang <i>Determination of Color</i> <i>Spectrophotometric Method</i>	7 mg/L Pt-Co	SMEWW 2120 C: 2023
13.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium</i> <i>Manual spectrophotometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6179-1: 1996
14.		Xác định hàm lượng Monochloramine Phương pháp so màu DPD <i>Determination of Monochloramine</i> <i>DPD colorimetric method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G: 2023
15.		Xác định hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (deethyl-atrazine, deisopropyl-atrazine và diaminochlorotriazine) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Cyanazine, Atrazine and chloro-s-triazine metabolites (deethyl-atrazine, deisopropyl-atrazine and diaminochlorotriazine)</i> <i>GC/MS method</i>	5 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EPA Method 523, Version 1.0, 2011
16.		Xác định hàm lượng Chlorotoluron, Isoproturon, Propanil Phương pháp chiết pha rắn và HPLC-UV <i>Determination of Chlorotoluron, Isoproturon, Propanil</i> <i>Solid phase extraction and HPLC-UV method</i>	3 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EPA 532 – Revision 1.0, 2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1618

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
17.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Aldicarb, Carbofuran Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Aldicarb, Carbofuran HPLC-UV method</i>	3 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	CBEST.01-G 01.020 : 2025
18.		Xác định hàm lượng Alachlor; Molinate; Pendimethalin; Chlordane; DDT và các dẫn xuất; Methoxychlor; Chlorpyrifos; Trifluralin; Simazine; Permethrin Phương pháp GC/MS sau chiết lỏng- lỏng và làm sạch mẫu <i>Determination of Alachlor; Molinate; Pendimethalin; Chlordane; DDT và các dẫn xuất; Methoxychlor; Chlorpyrifos; Trifluralin; Simazine; Permethrin GC/MS after liquid-liquid extraction method</i>	0,15 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012
19.		Xác định hàm lượng Pentachlorophenol; 2,4,6- Trichlorophenol Phương pháp GC/MS sau chiết lỏng- lỏng và làm sạch mẫu <i>Determination of Pentachlorophenol; 2,4,6- Trichlorophenol GC/MS after liquid-liquid extraction method</i>	2,5 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EPA Method 3510C, Revision 3, 1996 (chiết/ <i>extraction</i>) EPA Method 3630C, Revision 3, 1996 (làm sạch/ <i>clean</i>) EPA Method 8270E, Revision 6, 2018 (<i>Analysis/GC/MS</i>)
20.		Xác định hàm lượng Dibromoacetonitrile, Trichloroacetonitrile Phương pháp GC/MS sau chiết pha rắn (SPE) <i>Determination of Dibromoacetonitrile; Trichloroacetonitrile GC/MS after SPE method</i>	Dibromoacetonitrile: 4 µg/L Trichloroacetonitril: 0,5 µg/L	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995
21.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp HPLC-UV sau dẫn xuất DNPH <i>Determination of Formaldehyde HPLC-UV with DNPH derivatization method</i>	25 µg/L	EPA Method 8315A, Revision 1, 1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1618

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
22.	Nước sạch Domestic water	Xác định hàm lượng Bromoform; Chloroform; Dibromochloromethane; Bromodichloromethane; Hexachlorobutadiene; 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan; 1,2- Dichlorobenzene; Trichlorobenzene; 1,3 – Dichloropropene; 1,2 – Dichloropropane; 1,1,1-Trichloroethane; 1,2 – Dichloroethane; 1,2- Dichloroethene; Dichloromethane; Tetrachloroethene; Trichloroethene; Benzene; Ethylbenzene; Toluene; Xylene; Styrene, Monochlorobenzene Phương pháp GC/MS Purge & Trap <i>Determination of Bromoform; Chloroform; Dibromochloromethane; Bromodichloromethane; Hexachloro butadiene; 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan; 1,2- Dichlorobenzene; 1,4- Dichlorobenzene; Trichlorobenzene; Carbon tetrachloride; 1,3 – Dichloropropene; 1,2 – Dichloropropane; 1,1,1- Trichloroethane; 1,2 – Dichloroethane; 1,2- Dichloroethene; Dichloromethane; Tetrachloroethene; Trichloroethene; Benzene; Ethylbenzene; Toluene; Xylene; Styrene; Monochlorobenzene; GC/MS with Purge & Trap method</i>	Bromoform, Chloroform, Dibromochlorometha ne, 1,2- Dichlorobenzene, 1,1,1- Trichloroethane, Ethylbenzene; Toluene, m,p-Xylene, o-Xylene, Monochlorobenzene: 30 µg/L Bromodichlorometha ne, 1,2- Dichloropropane, 1,2 – Dichloroethane: 1,2- Dichloroethene: Dichloromethane: Tetrachloroethene, Styrene: 15 µg/L Hexachlorobutadien, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan: 0,3 µg/L 1,2,4- Trichlorobenzene, 1,2,3- Trichlorobenzene, cis-1,3- Dichloropropene, trans-1,3- Dichloropropen, Trichloroethene, Benzene: 5 µg/L	EPA Method 524.3, Version 1.0, 2009
23.		Xác định hàm lượng kim loại: Sắt (Fe) Phương pháp ICP - MS <i>Determination of Fe content ICP-MS method</i>	10 µg/L	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014
24.	Nước sạch, nước uống đóng chai Domestic water, bottled drinking water	Xác định hàm lượng Bromat Phương pháp sắc ký ion (IC) <i>Determination of bromate Ion Chromatography (IC) method</i>	7 µg/L	EPA Method 300.1, Revision 1.0, 1997
25.	Nước uống đóng chai Bottled drinking water	Xác định hàm lượng Clorit; Clorat Phương pháp sắc ký ion (IC) <i>Determination of chlorite and chlorate Ion Chromatography (IC) method</i>	60 µg/L	EPA Method 300.1, Revision 1.0, 1997
26.		Xác định hàm lượng Molybden (Mo) Phương pháp ICP - MS <i>Determination of Mo content ICP-MS method</i>	1 µg/L	TCVN 13092: 2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1618

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
27.	Nước uống đóng chai, nước RO cho thận nhân tạo <i>Bottled drinking water, RO dialysis water</i>	Xác định hàm lượng Clo tổng số <i>Determination of total Chlorine</i>	Nước uống đóng chai/ <i>Bottled drinking water:</i> 0,2 mg/L Nước RO cho thận nhân tạo/ <i>RO dialysis water:</i> 0,1 mg/L	HACH METHOD 8167: 2022
28.	Nước sạch, nước RO cho thận nhân tạo <i>Domestic water, RO dialysis water</i>	Xác định hàm lượng Sulfat Phương pháp đo độ đục <i>Determination of Sulfate Turbidimetric method</i>	2 mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023
29.		Xác định hàm lượng Sulfat Phương pháp sắc ký ion (IC) <i>Determination of sulfate Ion Chromatography (IC) method</i>	150 µg/L	TCVN 6494-1: 2011
30.	Nước sạch, nước RO cho thận nhân tạo <i>Domestic water, RO dialysis water</i>	Xác định hàm lượng Nhôm (Al), Kẽm (Zn) Phương pháp ICP - MS <i>Determination of Al, Zn content ICP-MS method</i>	Nước sạch/ <i>Domestic water</i> Al: 10 µg/L Zn: 20 µg/L Nước RO cho thận nhân tạo/ <i>RO dialysis water</i> Al: 1 µg/L Zn: 20 µg/L	TCVN 13092: 2020
31.		Xác định hàm lượng kim loại: Natri (Na) Phương pháp ICP - MS <i>Determination of Na content ICP-MS method</i>	Nước sạch/ <i>Domestic water</i> 200 µg/L Nước RO cho thận nhân tạo/ <i>RO dialysis water</i> 50 µg/L	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014
32.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng Cyanide Phương pháp chưng cất và so màu <i>Cyanide determination Distillation and colorimetric method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 4500- CN- A, B, C, E: 2023
33.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp sắc ký ion (IC) <i>Determination of nitrite by Ion Chromatography (IC)</i>	Nước sạch/ <i>Domestic water</i> 150 µg/L Nước đóng chai/ <i>Bottled drinking water:</i> 150 µg/L Nước khoáng thiên nhiên đóng chai/ <i>Bottled natural mineral water:</i> 50 µg/L	TCVN 6494-1: 2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1618

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
34.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thu phân tử <i>Determination of nitrite Molecular absorption spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178 : 1996
35.		Xác định hàm lượng Bari (Ba), Mangan (Mn), Nikel (Ni) Phương pháp ICP - MS <i>Determination of Ba, Mn, Ni content ICP-MS method</i>	Nước sạch, Nước uống đóng chai <i>Domestic water, Bottled drinking water:</i> Ba, Mn, Ni: 1 µg/L Nước khoáng thiên nhiên đóng chai/ <i>Bottled natural mineral water:</i> Ba, Mn: 1 µg/L; Ni: 0,1 µg/L	TCVN 13092: 2020
36.		Xác định hàm lượng Bo (B) Phương pháp ICP - MS <i>Determination of Borh (B) content ICP-MS method</i>	20 µg/L	CBEST.01- G01.054 : 2025 (Ref. TCVN 13092:2020)
37.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp Spadns <i>Determination of Fluoride Spadns method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500 F- :2023
38.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước RO cho thận nhân tạo <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, RO dialysis water</i>	Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp sàng lọc quang phổ tử ngoại <i>Nitrate Quantification UV Spectrophotometric Screening Method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500 NO3-.B. : 2023
39.		Xác định hàm lượng Florua, Nitrat Phương pháp sắc ký ion (IC) <i>Determination of fluoride, nitrate Ion Chromatography (IC) method</i>	150 µg/L	TCVN 6494-1: 2011
40.		Xác định hàm lượng kim loại : Antimon (Sb); Arsenic (As); Bari (Ba); Cadmi (Cd); Chromi (Cr); Đồng (Cu); Chì (Pb); Seleni (Se) Phương pháp ICP - MS <i>Determination of Sb, As, Ba, Cd, Cr, Cu, Pb, Se content ICP-MS method</i>	Nước sạch/ <i>Domestic water</i> Cu: 10 µg/L; Sb, Ba, Cr, Se: 1 µg/L As, Pb, Cd: 0,1 µg/L các loại khác/other: Sb, Ba, Cr, Cu, Se: 1µg/L As, Pb, Cd: 0,1 µg/L	TCVN 13092: 2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1618

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
41.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước RO cho thận nhân tạo <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, RO dialysis water</i>	Xác định hàm lượng kim loại: Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP - MS <i>Determination of Hg content ICP-MS method</i>	Nước RO cho thận nhân tạo/RO <i>dialysis water:</i> 0,1 µg/L các loại khác/other: 0,5 µg/L	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014
42.	Nước RO cho thận nhân tạo <i>RO dialysis water</i>	Xác định hàm lượng chloramine Phương pháp so màu DPD <i>Determination of Monochloramine DPD colorimetric method</i>	0,075 mg/L	SMEWW 4500-Cl G: 2023
43.		Xác định hàm lượng Bạc (Ag), Beri (Be), Thali (Tl) Phương pháp ICP - MS <i>Determination of Ag, Be, Tl content ICP-MS method</i>	Ag: 0,5 µg/L Be, Tl: 0,1 µg/L	TCVN 13092: 2020
44.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Magie (Mg), Kali (K) Phương pháp ICP - MS <i>Determination of Ca, Mg, K content ICP-MS method</i>	20 µg/L	USEPA Method 6020B, Revision 2, 2014

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnamese Standard*
- SMEWW: Tiêu chuẩn phương pháp thử nước và nước thải/ *Standard method for examination of water and wastewater*
- USEPA: Cơ quan bảo vệ môi trường của Mỹ/ *Environmental Protection Agency*
- HACH: phương pháp của nhà sản xuất/ *Manufacture method*
- CBEST.01-G01.....: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1618****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh****Field of testing: Biological**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B: 2023
2.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Escherichia coli</i> và Coliform Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli and coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
3.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011
4.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Bottled natural mineral water, bottled drinking water</i>	Định lượng khuẩn đường ruột (<i>Streptococci faecal</i>) Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Enterococci (Streptococci faecal)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009
5.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Bottled natural mineral water, bottled drinking water</i>	Định lượng Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfít (<i>Clostridia</i>) Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes (clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1618**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
6.	Nước RO cho thận nhân tạo <i>RO dialysis water</i>	Định lượng Tổng số vi sinh vật hiếu khí Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Total Aerobic Microorganisms</i> <i>Membrane filtration method</i>		ISO 23500-3:2024

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnamese Standard*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- SMEWW: Tiêu chuẩn phương pháp thử nước và nước thải/ *Standard method for examination of water and wastewater*

Trường hợp Trung tâm khoa học công nghệ y sinh và môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm khoa học công nghệ y sinh và môi trường đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *If It is mandatory for the Center of Biomedical and Environment Science and Technology that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*